

## **CH NG TRÌNH GIÁO D C TRUNG C P CHUYÊN NGHIỆP**

**1. Ngành ào t o: Qu n lý t ai**

**2. Mã ngành: 53265**

**3. Th i gian ào t o: 24 tháng**

**4. i t ng:** H c sinh t t nghi p trung h c ph thông

**5. Gi i thi u ch ng trình:**

Ch ng trình ào t o ngành Qu n lý t ai, trình trung c p nh m ào t o nhân viên làm công tác a chính ng c nh ng yêu c u i m i c a t n c trong th i k công nghi p hoá, hi n i hoá. Nhân viên a chính c ào t o ph i có t t ng, ph m ch t o c t t, có s c kho , có ki n th c và k n ng theo yêu c u, có kh n ng áp ng c nh ng i m i v công tác a chính; có k n ng nghi ên c u, t b i d ng nghi ên c u khoa h c.

Hoàn thành ch ng trình trung c p Qu n lý t ai h c sinh có th làm vi c t i các u ban nhân dân xã, ph ng, phòng a chính và các c p t ng ng ho c các t ch c kinh t xã h i. ng th i h c sinh có th h c liên thông lên trình Cao ng.

**6. M c tiêu ào t o:**

**6.1. M c tiêu chung:**

ào t o cán b qu n lý t ai, chuyên ngành qu n lý t ai làm vi c t i: y ban nhân dân xã và các c p t ng ng; Phòng a chính huy n và c p t ng ng; S Tài nguyên và môi tr ng.

Cán b th c hành làm công tác qu n lý nhà n c v t ai, ph i n m ch c n i dung QLNN v t ai, ph i làm t t công tác QL c s phù h p v i ch c n ng, nhi m v và ch c trách công tác c giao.

**6.2. M c tiêu c th**

có n ng l c th c hi n nhi m v trên, ng i cán b qu n lý t ai c n c ào t o:

**6.2.1. Chuyên môn:**

- Có hi u bi t v nhàn c, QLNN v pháp lu t nói chung, hi u và n m ch c lu t t ai và các v n b n d i lu t. N m v ng ki n th c o c và b n o m i, ch nh lý trình bày và s d ng b n a chính.

- N m v ng ph ng pháp ng ký ban u l p h s a chính c p gi y ch ng nh n QL ; th ng kê và ki m kê t, ng ký bi n ng v s d ng t và l p báo cáo th ng kê t ai hàng n m.

- N m v ng nguyên t c trình t giao t thu h i chuy n quy n s d ng t; b o qu n t li u a chính, qu n lý các tiêu m c và m c a gi i.

- Hi u bi t v : t, b o v t, ph ng pháp phân h ng, nh giá t; ph ng pháp l p và t ch c th c hi n quy ho ch, k ho ch s d ng t c s .

- Hi u bi t v thanh tra, ki m tra v vi c qu n lý và s d ng t, ph ng pháp gi i quy t khi u n i, t cáo tranh ch p t ai úng nguyên t c, úng th m quy n.

- Có hi u bi t v tin h c, ngo i ng ng d ng vào công tác QL .

### **6.2.2. N ng l c th c hành:**

- Bi t o, v l p b n a chính, nghi m thu, ánh giá ch t l ng b n v , ch nh lý b n a chính, c m m c ranh gi i khi giao t. Bi t can v , trình bày, s d ng và b o qu n b n a chính.

- So n th o c m t s v n b n hành chính nhà n c ph c v cho nhu c u QL c s (giao t, thu h i t, chuy n quy n s d ng t, báo cáo th ng kê t hàng n m...)

- L p và qu n lý s a chính theo dõi, chuy n quy n s d ng t, báo cáo th ng kê t ai hàng n m.

- Ch o và th c hi n công tác ki m tra, thanh tra vi c ch p h ành pháp lu t v qu n lý s d ng t và o c b n ; gi i quy t các tranh ch p, khi u n i, t cáo các vi ph m v qu n lý s d ng t úng pháp lu t và úng th m quy n.

- i u tra c b n, t ng h p s lý s li u, cùng v i các ngành xây d ng quy ho ch và k ho ch s d ng t.

### **6.2.3. Ph m ch t o c:**

- Hi u bi t nh ng nguyên lý c b n c a ch ngh a Mác - Lênin và t t ng H Chí Minh, ng l i xây d ng CNXH trong th i k quá n c ta. Trên c s ó v n d ng t t các ki n th c ã h c vào ho t ng th c ti n c a ngành.

- Có tinh th n yêu n c, yêu CNXH, có ý th c i m i, ph n u cho s nghi p xây d ng CNXH c a nhân dân ta.

- Tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, nghiêm chỉnh chấp hành các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Yêu nghề, hăng say, trung thực, khiêm tốn trong công tác, tác phong lành mạnh và năng suất văn hóa của công nhân viên XHCN. Luôn trau dồi, phấn đấu vươn lên về mọi mặt.

#### 6.2.4. Sức khỏe và quĩ phòng:

Có sức khỏe tốt, công tác lâu dài và phấn đấu nghiên cứu xây dựng bảo vệ tốt quĩ phòng.

### 7. Kế hoạch thi cử:

#### 7.1. Phân bố thời gian học tập toàn khóa (kế hoạch thi cử)

Họ tên học sinh	Loại hình	Thời gian THPT	Ghi chú
1. Học	Tuần	52	
2. Sinh hoạt công dân	Tuần	1	
3. Thi	Tuần		
3.1 Thi học phần	Tuần	8	
3.2 Thi tốt nghiệp		2	
4. Thực tập			
4.1 Thực tập môn học		5*	
4.2 Thực tập tốt nghiệp	Tuần	10	
5. Học ngoại khóa	Tuần	1	
6. Nghề, nghệ thuật, nghệ thuật	Tuần	13	
7. Lao động công ích	Tuần	2	
8. Dự	Tuần	4	
<b>Tổng cộng</b>		<b>98</b>	

\* Số tuần học sinh thực tập môn học vào các buổi trong tuần (5 tuần)

#### 7.2. Các môn học của chương trình và thời lượng

Tên môn học	Số tiết học			Môn thi	B trí theo học kỳ			
	TS	LT	TH		HK1	HK2	HK3	HK4
<b>A. Môn chung</b>								

1. Chính trị	90	70	20	<b>Thi</b>	x	x		
2. Giáo dục quốc phòng	75	25	50	<b>Thi</b>			x	
3. Thể dục thể thao	60	5	55	<b>Thi</b>		x		
4. Giáo dục pháp luật	30	20	10	<b>Thi</b>		x		
5. Tiếng Anh	120	56	64	<b>Thi</b>	x	x	x	
6. Tin học	60	26	34	<b>Thi</b>	x			
<b>B. Môn cơ sở</b>								
1. Lịch sử và địa lý NN	45			<b>Thi</b>		x		
2. Pháp luật địa phương	45			<b>Thi</b>		x		
<b>C. Môn chuyên môn</b>								
1. Chính sách	180			<b>Thi</b>	x	x	x	
2. Kỹ năng và kỹ thuật địa phương	60			<b>Thi</b>	x			
3. Văn bản và văn thư	45			<b>Thi</b>	x			
4. Quy hoạch và phân bổ ngân sách	105			<b>Thi</b>		x	x	
5. Chính sách	60			<b>Thi</b>			x	
6. Thanh tra và kiểm tra địa phương	45			<b>Thi</b>			x	
7. Lưu trữ tài liệu chính	45			<b>Thi</b>			x	
8. Chính sách Nhà nước	30			<b>Thi</b>			x	
9. Phân bổ ngân sách và chi phí	45			<b>Thi</b>				x
10. Giao tiếp và thu hút đầu tư	45			<b>Thi</b>				x
11. Phát triển kinh tế địa phương	45			<b>Thi</b>				x

**Tổng cộng: 1230 điểm – 82 nội dung trình**

#### **7.4. Thời gian**

Môn thi	Hình thức	Thời lượng		Năm thứ 1		Năm thứ 2		Điểm
		Tuần	Giờ	HK1	HK2	HK3	HK4	
Thực hành nghiệp vụ		5	150	30	30	60	30	
Thi viết nghiệp vụ (HS liên hệ)		10	300				10 tuần	

**Tổng cộng: 15 tuần - 450 giờ - 450 điểm – 30 nội dung**

### 7.5. Thi t t nghi p

STT	Môn thi	Hình th c thi	Th i gian	Ghi chú
1	Chính tr	T lu n	120 phút	
2	Lý thuy t t ng h p ngh nghi p	T lu n	120 phút	
3	Th c hành ngh nghi p	T lu n	120 phút	

**HI U TR NG**  
**CH T CH H KH& T**